

# Trường Trung Học William Sheppard

## 2020-21 Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường

### Thông tin chung về Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (SARC)

#### Tổng quan

Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, tất cả trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học (SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường công lập tại tiểu bang California. Theo Công thức Tài trợ cho việc Kiểm soát tại Địa phương (LCFF), tất cả các Cơ quan Giáo dục Địa phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế hoạch Kiểm soát và Trách nhiệm Giải trình tại Địa phương (LCAP) mô tả phương thức để các trường đạt được các mục tiêu dự định hàng năm cụ thể cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và xem các báo cáo của năm trước, vui lòng truy cập trang web của Sở Giáo dục California (California Department of Education – CDE) tại [www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/](http://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/)

Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, xem trang Web về LCFF của CDE tại [www.cde.ca.gov/fq/aa/lc/](http://www.cde.ca.gov/fq/aa/lc/)

Để biết thêm thông tin về trường, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu.

#### DataQuest



DataQuest là một công cụ trực tuyến trên DataQuest của CDE tại [dq.cde.ca.gov/dataquest/](http://dq.cde.ca.gov/dataquest/) có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận. trang Web Cụ thể thì DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu kiểm tra, học sinh ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp trung học, tỷ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự, và dữ liệu về người học tiếng Anh).

#### Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California



Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California (Bảng Thông Tin) [www.caschooldashboard.org/](http://www.caschooldashboard.org/) chi tiết về trách nhiệm và chủ trương không ngừng cải thiện chất lượng đồng thời cung cấp các thông tin về cách thức mà các LEA và các trường đáp ứng được nhu cầu của tất cả học viên. Bảng Thông Tin có cả các báo cáo về hiệu quả hoạt động của các LEA, các trường và các nhóm học viên dựa trên các tham số cấp địa phương và cấp tiểu bang nhằm hỗ trợ nhận biết các điểm mạnh, thách thức và điểm yếu cần khắc phục.

#### Truy cập Internet

Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư viện Tiểu bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng máy trạm (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên máy trạm, và khả năng in tài liệu.

## Thông tin liên hệ của nhà trường năm học 2021 – 2022

|                                        |                                   |
|----------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Tên Trường</b>                      | Trường Trung Học William Sheppard |
| <b>Đường</b>                           | 480 Rough and Ready Rd            |
| <b>Thành phố, Tiểu bang, Mã số Zip</b> | San Jose CA, 95133                |
| <b>Số điện thoại</b>                   | (408) 928-8800                    |
| <b>Hiệu trưởng</b>                     | Jennifer Doherty                  |
| <b>Địa chỉ Email</b>                   | jennifer.doherty@arUSD.org        |
| <b>Website Trường</b>                  |                                   |
| <b>Mã Học khu của Quận (CDS)</b>       | 43-69369-6046338                  |

## Thông tin liên hệ của học khu năm học 2021 – 2022

|                        |                                        |
|------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tên Học khu</b>     | Khu Học Chánh Tiểu Học Alum Rock Union |
| <b>Số điện thoại</b>   | (408) 928-6800                         |
| <b>Giám đốc</b>        | Hilaria Bauer, Ph.D.                   |
| <b>Địa chỉ Email</b>   | hilaria.bauer@arUSD.org                |
| <b>Website Học khu</b> | www.arUSD.org                          |

## Tổng quan trường học năm học 2021 – 2022

Trường Trung Học Sheppard là một Trường Trung Học Chuẩn Bị cho Đại Học và Nghề Nghiệp. Trong khi vẫn duy trì những truyền thống lâu đời, trường Sheppard cũng có những biến đổi để đáp ứng các nhu cầu của cộng đồng và tự hào mang đến hai Học Viện nhỏ hơn: AVID và Atlas trực thuộc Sheppard. Cả hai Học Viện này đều có những phương pháp tiếp cận hoạt động dạy và học riêng biệt. Phương pháp tiếp cận của AVID tập trung vào việc thúc đẩy thành tích của học sinh thông qua thực hành áp dụng nhất quán các công cụ và chiến lược học tập dựa trên nghiên cứu và đã được kiểm chứng. Phương pháp tiếp cận của ATLAS lại tập trung vào việc học tập của học sinh thông qua các bài học theo chủ đề và học tập phục vụ cộng đồng dựa trên dự án. Cả hai học viện đều tham gia vào các chuyến tham quan học tập dựa trên nội dung và tổ chức rất nhiều sự kiện cộng đồng vào buổi tối.

**TẦM NHÌN:** Trường Trung Học Sheppard (Atlas Academy, AVID Academy, Citizen Schools và Cộng đồng) làm việc trên tinh thần cộng tác để đảm bảo tất cả học sinh đều có ước mơ và đạt được thành tích tối ưu nhất: trang bị hành trang để các em có thể thành công tại Trường Phổ Thông.

**SỨ MỆNH:** 1. Thu hút học sinh tham gia trải nghiệm học tập tiên tiến của thế kỷ 21 và làm những việc có ý nghĩa thông qua các phương pháp tiếp cận đa dạng: Học Viện Atlas và AVID 2. Thu hút toàn bộ cộng đồng tham gia cộng tác để đảm bảo thành tích học tập của tất cả học sinh. 3. Trang bị, coi trọng và tôn trọng tất cả các bên liên quan trong môi trường học tập chuyên môn tạo dựng lòng tự hào, sự tự tin vào năng lực bản thân và tính quyết đoán.

Hãy ghé thăm trường chúng tôi, truy cập trang web hoặc gọi cho chúng tôi theo số (408) 928-8800 để tìm hiểu thêm về ngôi trường cũng như tinh thần và lòng tự hào của những chú ngựa Trojan ở Sheppard.

-----

# Giới thiệu về Trường

| 2021-22 Học sinh Ghi danh theo Cấp lớp |             |
|----------------------------------------|-------------|
| Cấp lớp                                | Số Học sinh |
| Lớp 6                                  | 161         |
| Lớp 7                                  | 199         |
| Lớp 8                                  | 211         |
| Tổng Ghi danh                          | 571         |

| 2020-21 Học sinh Ghi danh theo Nhóm Học sinh |                               |
|----------------------------------------------|-------------------------------|
| Nhóm Học sinh                                | Phần trăm trong Tổng Ghi danh |
| Nữ                                           | 43.8                          |
| Nam                                          | 56.2                          |
| Người gốc Châu Á                             | 25.7                          |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc               | 1.1                           |
| Người Phi Luật Tân                           | 13                            |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La                | 56                            |
| Người Hawaii hoặc Người Các Đảo              | 0.7                           |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng              | 1.9                           |
| Người Da trắng                               | 1.6                           |
| Sinh viên nói tiếng anh                      | 22.2                          |
| Những đứa con nuôi                           | 0.4                           |
| Vô gia cư                                    | 0.5                           |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội            | 78.1                          |
| Học sinh khuyết tật                          | 13.7                          |

## A. Điều kiện Học tập

### Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt.

Giám sát: For more information refer to the Updated Teacher Equity Definitions web page at <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>

Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2019 – 2020

| Ủy quyền/bổ nhiệm                                                                            | 2019-20 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ |         |
| Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp                                          |         |
| Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)               |         |
| Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)           |         |
| Không xác định                                                                               |         |
| Tổng số vị trí giảng dạy                                                                     |         |

Giám sát: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

| Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (được coi là “không hiệu quả” theo ESSA) |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Ủy quyền/bổ nhiệm                                                                          | 2019-20 |
| Giấy phép và Chứng nhận miễn trừ                                                           |         |
| Bổ nhiệm sai                                                                               |         |
| Các vị trí còn trống                                                                       |         |
| Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai                                  |         |

| Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (được coi là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA) |         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Chỉ báo                                                                                        | 2019-20 |
| Giáo viên có chứng chỉ được ủy quyền trên Giấy phép hoặc Chứng nhận miễn trừ                   |         |
| Tùy chọn phân công nội bộ                                                                      |         |
| Tổng số giáo viên ngoài chuyên môn                                                             |         |

| Phân công lớp học năm học 2019 – 2020                                                                                                                        |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Chỉ báo                                                                                                                                                      | 2019-20 |
| Bổ nhiệm sai cho Học sinh học Anh ngữ<br>(tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp có học sinh Anh ngữ do giáo viên không đúng chuyên môn giảng dạy)               |         |
| Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền để giảng dạy<br>(tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp do giáo viên không có hồ sơ về giấy phép giảng dạy đứng lớp) |         |

2021-22 Chất Lượng, Tình Trạng Cập Nhật, Tình Trạng Sẵn Có Của Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy

- Sau đây là các nội dung mới được thông qua gần đây cho Khu Học Chính Tiểu Học Alum Rock Union:
- Điểm Chuẩn Nâng Cao/Tiến Bộ (ELA và ELD) 2016-Trường Tiểu Học/McGraw Hill: Đồng Bộ Hóa Học Tập 2017- Trường Trung Học Cơ Sở
  - Toán Pearson enVision 2015-Trường Tiểu Học/ CPM 2015- Trường Trung Học Cơ Sở
  - Học tập A-Z: Khoa Học A-Z Trực Tuyến 2019 -Trường Tiểu Học/Tăng Tốc Học Tập:STEMscopes 2019-Trường Trung Học Cơ Sở
  - Studies Weekly năm 2019- Trường Tiểu Học /Chương Trình Giảng Dạy của TCI năm 2018- Trung Học Cơ Sở

|                             |                  |
|-----------------------------|------------------|
| Tháng, năm thu thập dữ liệu | Tháng 8 năm 2021 |
|-----------------------------|------------------|

| Môn học                 | Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/Năm Phê chuẩn                                                                          | Từ Đợt Phê chuẩn Gần nhất? | Phần trăm Học sinh Không Có Sách Được Chỉ định Riêng |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|
| Độc/Ngôn ngữ            | Điểm Chuẩn Nâng Cao/Tiến Bộ (ELA và ELD) 2016-Trường Tiểu Học/McGraw Hill: Đồng Bộ Hóa Học Tập 2017- Trường Trung Học Cơ Sở | Có                         | 0                                                    |
| Toán                    | Pearson: Toán enVision 2015-Trường Tiểu Học / CPM 2015- Trường Trung Học Cơ Sở                                              | Có                         | 0                                                    |
| Khoa học                | Học tập A-Z: Khoa học A-Z trực tuyến 2019-Trường Tiểu Học/Tăng Tốc Học Tập:STEMscopes 2019-Trường Trung Học Cơ Sở           | Có                         | 0                                                    |
| Lịch sử-Khoa học Xã hội | Điểm Chuẩn 2019- Trường Tiểu Học /Chương Trình Học TCI 2018- Trường Trung Học Cơ Sở                                         | Có                         | 0                                                    |
| Ngoại ngữ               | Family Life - Planned Parenthood (Cuộc sống Gia đình - Chuẩn bị Làm cha mẹ)                                                 | Có                         |                                                      |
| Giáo dục Sức khỏe       | Điểm Chuẩn Nâng Cao/Tiến Bộ (ELA và ELD) 2016-Trường Tiểu Học/McGraw Hill: Đồng Bộ Hóa Học Tập 2017- Trường Trung Học Cơ Sở | Có                         | 0                                                    |

Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Khu học chính sẽ thực hiện mọi nỗ lực để đảm bảo tất cả trường học đều sạch sẽ, an toàn và hoạt động hiệu quả. Để hỗ trợ nỗ lực này, khu học chính sẽ sử dụng một công cụ khảo sát cơ sở vật chất do Văn Phòng Xây Dựng Trường Công Lập (Office of Public School Construction) của Tiểu Bang California phát triển. Kết quả của khảo sát này sẽ có tại văn phòng của khu học chính.

Trường Sheppard được xây dựng vào năm 1962. Cơ sở vật chất của trường đang được nâng cấp theo các yêu cầu của Đạo Luật Xây Dựng Trường Công (Field Act) thuộc Bộ Luật Về Công Trình Xây Dựng Cấp Tiểu Bang (State Building Code) với trọng tâm là mức độ an toàn khi xảy ra động đất. Trong trường hợp phát hiện amiăng và chì trong nguyên vật liệu xây dựng, những nguyên vật liệu đó sẽ được loại bỏ theo yêu cầu của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường (Environmental Protection Agency - EPA), Tiểu Bang và Địa Phương. Quỹ bảo trì trả chậm đã được sử dụng để bảo trì và nâng cấp thỏa đáng cho các tòa nhà trong trường. Mọi công tác sửa chữa và dự án bảo trì cần thiết đều được hoàn thành đúng thời hạn.

Cơ sở vật chất của trường được nâng cấp để hỗ trợ và duy trì một khuôn viên an toàn, sạch sẽ và bảo đảm. Nhà trường phân bổ đầy đủ lớp học, văn phòng, thư viện, sân chơi, không gian dành cho đội ngũ nhân viên và nhà vệ sinh để hỗ trợ nhu cầu của các bên liên quan và chương trình giảng dạy. Nhân viên bảo trì của Học Khu Tiểu Học Alum Rock Union, kết hợp với người trông giữ ngày và đêm, đảm bảo các tòa nhà và sân bãi trong trường luôn được an toàn, sạch sẽ và ở tình trạng hoạt động tốt. Lịch trông giữ hàng ngày nghiêm ngặt đảm bảo các lớp học, phòng thí nghiệm, khu bếp, khu căng-tin, văn phòng và sân chơi luôn sạch sẽ để phục vụ cả học sinh và nhân viên trong trường. Các đội bảo trì của khu học chính thường xuyên tiến hành giám sát để đảm bảo bãi cỏ và khu cảnh quan được chăm sóc tốt, các tòa nhà, sân bãi và khu vui chơi trong trường luôn an toàn khi sử dụng.

## Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Mặc dù khuôn viên trường chính của Sheppard được xây dựng vào năm 1962 nhưng các tòa nhà lưu động đã được bổ sung để đáp ứng lượng học sinh ngày càng tăng của trường và nhu cầu về các chương trình đa dạng. Trong năm học 2007-2008, quỹ Measure G tại địa phương và quỹ điều phối tiểu bang đã được sử dụng để nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện có. Các dự án lớn trong những năm qua bao gồm sơn, lắp đặt hệ thống sưởi, lắp sàn, kê vách sân, làm mái, nâng cấp phòng để đồ cho nam sinh và nữ sinh cũng như nâng cấp nhà vệ sinh nam và nữ ở đầu phía nam của khuôn viên.

Vào Tháng 6 năm 2012, thông qua hoạt động cộng tác giữa Học Khu và Thành Phố San Jose, Sheppard đã trở thành trường đầu tiên trong Học Khu Tiểu Học Alum Rock Union có đường chạy, sân bóng đá và sân bóng bầu dục phù hợp với mọi điều kiện thời tiết, được trường học và cộng đồng sử dụng tích cực nhằm nâng cao sức khỏe, khuyến khích tập thể dục cũng như tổ chức các sự kiện của trường và cộng đồng. Gần đây nhất, sự kiện thay đổi cuộc đời Project Inspire của Nvidia đã góp phần tăng thêm sức sống và nguồn cảm hứng cho khuôn viên của chúng tôi. Câu trích dẫn và hình ảnh từ những cuốn sách, quốc kỳ và thắng cảnh thế giới chỉ là số ít trong vô vàn cách mà trường chúng tôi lựa chọn để thể hiện tương lai rực sáng đang đón chờ các học sinh của mình!

Nhóm ELAC của chúng tôi đang bận xác định lại cách chúng tôi sử dụng thư viện của mình cho việc xóa mù chữ ở thế kỷ 21.

| Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:                                                                |           |                   |                 | Tháng 11 năm 2021                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hệ Thống Được Kiểm Tra                                                                                | Tỷ lệ Tốt | Tỷ lệ Bình thường | Tỷ lệ Không Tốt | Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện                                                                                                                                                                   |
| <b>Hệ thống:</b><br>Rò rỉ Ga, Cơ khí/Hệ thống Sưởi, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Cổng rãnh | X         |                   |                 | Rm: E7- cần có bảng điều khiển mới cho Hệ Thống Điều Hòa Không Khí (HVAC)<br>Rm: D4- Không có HVAC                                                                                                                                    |
| <b>Bên trong:</b><br>Các Bề Mặt Bên trong                                                             | X         |                   |                 | Rm:E2- Ốp trần bị bong<br>Rm:E4- Ốp trần bị bong<br>Rm: E3- Giấy dán tường bị bong tróc<br>Rm: Phòng để đồ- không có ốp tường<br>Rm: D4- Tắm ốp trần có vết ố nước<br>Rm: Phòng Làm Việc- Có vết bóng trên tấm ốp trần                |
| <b>Sạch Sẻ:</b><br>Sự Sạch Sẻ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt                             | X         |                   |                 |                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Điện</b>                                                                                           |           | X                 |                 | Rm:E4- Cần thay ổ cắm điện                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy:</b><br>Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy                             |           | X                 |                 | Phòng Thay Đồ Nam:có vết rò dưới máy nước<br>Phòng Thay Đồ Nữ: Có vết rò dưới hai bồn cầu<br>Rm: C1- vòi nước bị rò                                                                                                                   |
| <b>Bảo vệ:</b><br>An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm                                                | X         |                   |                 | Rm:5- các đường cáp lộ ra khắp nơi trong phòng học<br>Rm:6- lộ rõ các đường cáp<br>Rm:E6- lộ rõ các đường cáp<br>Rm:E7- lộ rõ các đường cáp<br>Rm: D6- lộ rõ các đường cáp<br>Phòng Âm Nhạc- cần có cầu dao<br>Kho Bếp: không có điện |
| <b>Cấu Trúc:</b><br>Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà                                                    | X         |                   |                 |                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Bên Ngoài:</b><br>Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào                             | X         |                   |                 |                                                                                                                                                                                                                                       |

Tỷ lệ cơ sở vật chất tổng thể

| Hoàn hảo | Tốt | Bình thường | Không Tốt |
|----------|-----|-------------|-----------|
|          | X   |             |           |

## B. Các Kết Quả Của Học Sinh: Ưu tiên của Tiểu bang: Ưu tiên của Tiểu bang

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

### Các đánh giá của tiểu bang

(tức là, Hệ Thống Thẩm Định Thành Tích Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh tại California [CAASPP], bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thẩm Định Thay Thế của California [CAAs] cho văn chương Anh Ngữ/Đọc Viết [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp ba tới lớp tám và lớp mười một. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Các mục của CAAs phải phù hợp với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế, được liên kết với các Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] cho học sinh bị khuyết tật nhận thức nặng).

Hệ thống CAASPP bao gồm các đánh giá và yêu cầu về sự tham gia của học sinh như sau:

1. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn ELA** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
2. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn Toán** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
3. **Bài Kiểm Tra Khoa học California (CAST) và CAA đối với môn Khoa học** cho học sinh lớp năm, lớp tám và một lần ở trường trung học (tức lớp 10, 11 hoặc 12).

### Báo cáo SARC trong năm học 2020 – 2021

Trong trường hợp có lựa chọn khả thi nhất, LEA phải thực hiện bài đánh giá tổng kết toàn tiểu bang cho môn ELA và Toán. Trong trường hợp đánh giá tổng kết trên toàn tiểu bang không phải là lựa chọn khả thi nhất cho LEA (hoặc cho một hoặc nhiều cấp lớp trong LEA) do tình hình dịch bệnh, LEA được phép báo cáo kết quả từ một kỳ thi đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí do Ủy ban Giáo dục Tiểu bang (SBE) thiết lập vào ngày 16 tháng 3 năm 2021. Các kỳ thi đánh giá phải:

- Phù hợp với Tiêu chuẩn cốt lõi chung của bang California cho môn ELA và Toán;
- Dành cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11; và
- Được quản lý thống nhất trên một cấp lớp, khoảng lớp, trường học hoặc khu học chánh đối với tất cả các học sinh đủ điều kiện.

### Tùy chọn

Lưu ý rằng các kỳ thi đánh giá thay thế của bang California (CAA) chỉ có thể được thực hiện trực tiếp tuân theo các yêu cầu về sức khỏe và an toàn. Nếu LEA không thể thực hiện CAA trực tiếp với các hướng dẫn về sức khỏe và an toàn tại địa điểm thi, LEA được phép không thực hiện các bài kiểm tra. Không có tùy chọn đánh giá nào khác cho CAA. Các trường thực hiện bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn cho môn ELA và Toán, các bài đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí trong SBE hoặc kết hợp cả hai, và chỉ có thể chọn một trong những tùy chọn sau:

- Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn môn ELA và Toán;
- Các bài đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí trong SBE; hoặc
- Kết hợp cả bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn môn ELA và Toán và các bài đánh giá khác.

Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

## Phần trăm học sinh đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi trong CAASPP

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP cho môn ELA và Toán của tất cả học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Các ô dữ liệu năm học 2019 – 2020 có giá trị N/A thể hiện rằng các dữ liệu này không khả dụng do đại dịch COVID-19 dẫn đến việc tạm dừng bài kiểm tra tổng kết. Sắc lệnh N-30-20 được ban hành đã miễn trừ các yêu cầu đánh giá, trách nhiệm và báo cáo đối với năm học 2019 – 2020.

Các ô dữ liệu năm học 2020 – 2021 có giá trị N/A vì những dữ liệu này không thể so sánh với dữ liệu năm khác do đại dịch COVID-19 trong suốt năm học 2020 – 2021. Trong trường hợp các kỳ thi CAASPP môn ELA và/hoặc Toán không phải là tùy chọn khả thi nhất, LEA được phép thực hiện các kỳ thi đánh giá nội bộ. Dữ liệu năm học 2020 – 2021 trong dữ liệu các năm của trường, học khu và tiểu bang không phải không thích hợp để so sánh. Do đó việc so sánh kết quả của năm học 2020 – 2021 với các năm học khác là không phù hợp.

| Môn học                                                   | Trường<br>2019-20     | Trường<br>2020-21 | Học khu<br>2019-20 | Học khu<br>2020-21 | Tiểu bang<br>2019-20 | Tiểu bang<br>2020-21 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Văn Chương Anh Ngữ/Đọc Viết</b><br>(lớp 3-8 và lớp 11) | Không có<br>thông tin | N/A               | N/A                | N/A                | N/A                  | N/A                  |
| <b>Toán</b><br>(lớp 3-8 và lớp 11)                        | N/A                   | N/A               | N/A                | N/A                | N/A                  | N/A                  |

## 2020-21 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện. CDE sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ thay vì CAASPP, CDE sẽ điền giá trị “NT” vào bảng này, nghĩa là trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP để đánh giá học sinh. Xem bảng (các) kỳ thi đánh giá nội bộ để biết thêm thông tin.

| Môn học                                           | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---------------------------------------------------|---------------|-----------|------------------|------------------------|---------------------------------|
| <b>Bất kỳ học sinh</b>                            | 570           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Nữ</b>                                         | 253           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Nam</b>                                        | 317           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b> | 0             | 0         | 0                | 0                      | 0                               |
| <b>Người gốc Châu Á</b>                           | 147           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>         | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Phi Luật Tân</b>                         | 70            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>         | 318           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>  | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chứng tộc</b>        | 15            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Da trắng</b>                             | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Sinh viên nói tiếng anh</b>                    | 129           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Những đứa con nuôi</b>                         | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Vô gia cư</b>                                  | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Quốc phòng</b>                                 | 0             | 0         | 0                | 0                      | 0                               |
| <b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b> | 446           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>   | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Học sinh khuyết tật</b>                        | 77            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |

## 2020-21 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Môn Toán theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện. CDE sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ thay vì CAASPP, CDE sẽ điền giá trị “NT” vào bảng này, nghĩa là trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP để đánh giá học sinh. Xem bảng (các) kỳ thi đánh giá nội bộ để biết thêm thông tin.

| Môn học                                           | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---------------------------------------------------|---------------|-----------|------------------|------------------------|---------------------------------|
| <b>Bắt kỳ học sinh</b>                            | 570           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Nữ</b>                                         | 253           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Nam</b>                                        | 317           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b> | 0             | 0         | 0                | 0                      | 0                               |
| <b>Người gốc Châu Á</b>                           | 147           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>         | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Phi Luật Tân</b>                         | 70            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>         | 318           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>  | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>        | 15            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Da trắng</b>                             | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Sinh viên nói tiếng anh</b>                    | 129           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Những đứa con nuôi</b>                         | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Vô gia cư</b>                                  | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Quốc phòng</b>                                 | 0             | 0         | 0                | 0                      | 0                               |
| <b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b> | 446           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>   | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Học sinh khuyết tật</b>                        | 77            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |

## Kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn ELA theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021 ()

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11. LEA/nhà trường sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP, LEA/nhà trường sẽ điền giá trị “N/A” vào tất cả các ô, nghĩa là bảng này Không áp dụng cho trường này.

| Môn học                                           | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---------------------------------------------------|---------------|-----------|------------------|------------------------|---------------------------------|
| <b>Bất kỳ học sinh</b>                            | 569           | 549       | 96.49%           | 3.51%                  | 49.00%                          |
| <b>Nữ</b>                                         | 253           | 242       | 95.65%           | 4.35%                  | 47.52%                          |
| <b>Nam</b>                                        | 316           | 307       | 97.15%           | 2.85%                  | 50.16%                          |
| <b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b> | 1             | 1         | 100.00%          |                        | 100.00%                         |
| <b>Người gốc Châu Á</b>                           | 149           | 148       | 99.33%           | 0.67%                  | 66.89%                          |
| <b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>         | 9             | 7         | 77.78%           | 22.22%                 | 71.43%                          |
| <b>Người Phi Luật Tân</b>                         | 75            | 74        | 98.67%           | 1.33%                  | 63.51%                          |
| <b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>         | 317           | 302       | 95.27%           | 4.73%                  | 35.76%                          |
| <b>Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>  | 8             | 8         | 100.00%          |                        | 25.00%                          |
| <b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>        |               |           |                  |                        |                                 |
| <b>Người Da trắng</b>                             | 10            | 9         | 90.00%           | 10.00%                 | 77.78%                          |
| <b>Sinh viên nói tiếng anh</b>                    | 382           | 372       | 97.38%           | 2.62%                  | 44.89%                          |
| <b>Những đứa con nuôi</b>                         | 1             | 1         | 100.00%          |                        |                                 |
| <b>Vô gia cư</b>                                  | 5             | 4         | 80.00%           | 20.00%                 | 25.00%                          |
| <b>Quốc phòng</b>                                 |               |           |                  |                        |                                 |
| <b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b> | 439           | 421       | 95.90%           | 4.10%                  | 43.47%                          |
| <b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>   | 6             | 6         | 100.00%          |                        | 33.33%                          |
| <b>Học sinh khuyết tật</b>                        | 76            | 69        | 90.79%           | 9.21%                  | 11.59%                          |

\*Bảng hoặc trên mức tiêu chuẩn theo cấp lớp trong trường hợp kỳ thi đánh giá nội bộ được thực hiện.

## Kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021 ()

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11. LEA/nhà trường sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP, LEA/nhà trường sẽ điền giá trị “N/A” vào tất cả các ô, nghĩa là bảng này Không áp dụng cho trường này.

| Môn học                                           | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---------------------------------------------------|---------------|-----------|------------------|------------------------|---------------------------------|
| <b>Bất kỳ học sinh</b>                            | 569           | 542       | 95.25%           | 4.75%                  | 46.68%                          |
| <b>Nữ</b>                                         | 253           | 240       | 94.86%           | 5.14%                  | 41.67%                          |
| <b>Nam</b>                                        | 316           | 302       | 95.57%           | 4.43%                  | 50.66%                          |
| <b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b> | 1             | 1         | 100.00%          |                        | 100.00%                         |
| <b>Người gốc Châu Á</b>                           | 149           | 147       | 98.66%           | 1.34%                  | 73.47%                          |
| <b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>         | 9             | 7         | 77.78%           | 22.22%                 | 28.57%                          |
| <b>Người Phi Luật Tân</b>                         | 75            | 74        | 98.67%           | 1.33%                  | 58.11%                          |
| <b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>         | 317           | 297       | 93.69%           | 6.31%                  | 29.97%                          |
| <b>Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>  | 8             | 7         | 87.50%           | 12.50%                 | 42.86%                          |
| <b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>        |               |           |                  |                        |                                 |
| <b>Người Da trắng</b>                             | 10            | 9         | 90.00%           | 10.00%                 | 77.78%                          |
| <b>Sinh viên nói tiếng anh</b>                    | 382           | 368       | 96.34%           | 3.66%                  | 44.29%                          |
| <b>Những đứa con nuôi</b>                         | 1             | 1         | 100.00%          |                        |                                 |
| <b>Vô gia cư</b>                                  | 5             | 4         | 80.00%           | 20.00%                 |                                 |
| <b>Quốc phòng</b>                                 |               |           |                  |                        |                                 |
| <b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b> | 439           | 416       | 94.76%           | 5.24%                  | 38.22%                          |
| <b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>   | 6             | 6         | 100.00%          |                        | 16.67%                          |
| <b>Học sinh khuyết tật</b>                        | 76            | 65        | 85.53%           | 14.47%                 | 9.23%                           |

\*Bảng hoặc trên mức tiêu chuẩn theo cấp lớp trong trường hợp kỳ thi đánh giá nội bộ được thực hiện.

## Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh

Bảng này cho biết phần trăm học sinh lớp 5, 8 và học sinh trung học đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi.

Các ô dữ liệu năm học 2019 – 2020 có giá trị N/A thể hiện rằng các dữ liệu đó không có sẵn do đại dịch COVID-19 dẫn đến việc trì hoãn bài kiểm tra định kỳ. Sắc lệnh N-30-20 được ban hành đã miễn trừ các yêu cầu đánh giá, trách nhiệm và báo cáo đối với năm học 2019 – 2020.

Các ô dữ liệu năm học 2020 – 2021 có giá trị N/T thể hiện rằng trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP môn Khoa học để đánh giá học sinh.

| Môn học                                                  | Trường 2019-20     | Trường 2020-21 | Học khu 2019-20 | Học khu 2020-21 | Tiểu bang 2019-20 | Tiểu bang 2020-21 |
|----------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| <b>Khoa học</b><br>(lớp 5, lớp 8 và Trung học phổ thông) | Không có thông tin | NT             | N/A             | NT              | N/A               | 28.72             |

## 2020-21 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và học sinh trung học. Các ô dữ liệu có giá trị N/T thể hiện rằng trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP môn Khoa học để đánh giá học sinh.

| Nhóm Học sinh                                     | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---------------------------------------------------|---------------|-----------|------------------|------------------------|---------------------------------|
| <b>Bất kỳ học sinh</b>                            | 205           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Nữ</b>                                         | 94            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Nam</b>                                        | 111           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b> | 0             | 0         | 0                | 0                      | 0                               |
| <b>Người gốc Châu Á</b>                           | 65            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>         | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Phi Luật Tân</b>                         | 20            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>         | 110           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>  | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>        | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Người Da trắng</b>                             | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Sinh viên nói tiếng anh</b>                    | 43            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Những đứa con nuôi</b>                         | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Vô gia cư</b>                                  | 0             | 0         | 0                | 0                      | 0                               |
| <b>Quốc phòng</b>                                 | 0             | 0         | 0                | 0                      | 0                               |
| <b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b> | 162           | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>   | --            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |
| <b>Học sinh khuyết tật</b>                        | 29            | NT        | NT               | NT                     | NT                              |

B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

Ưu tiên của Tiểu bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất.

2020-21 Kết Quả Kiểm Tra Sức Khỏe Thân Thể California

Do đại dịch COVID-19, bài Kiểm tra thể chất cho năm học 2020 – 2021 đã bị tạm dừng, do đó, không có dữ liệu nào được báo cáo và mỗi ô trong bảng này được điền giá trị “N/A”.

| Cấp lớp | Phần trăm học sinh đạt Bốn trên Sáu Tiêu Chuẩn Sức Khỏe | Phần trăm học sinh đạt Năm trên Sáu Tiêu Chuẩn Sức Khỏe | Phần trăm học sinh đạt Sáu trên Sáu Tiêu Chuẩn Sức Khỏe |
|---------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Lớp 5   | N/A                                                     | N/A                                                     | N/A                                                     |
| Lớp 7   | N/A                                                     | N/A                                                     | N/A                                                     |
| Lớp 9   | N/A                                                     | N/A                                                     | N/A                                                     |

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3): Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường.

2021-22 Cơ Hội Tham Gia cho Phụ Huynh

Trường Trung Học Sheppard rất vui mừng khi được đón nhận sự tham gia nhiệt tình của các bậc phụ huynh và chúng tôi chắc chắn luôn có cơ hội dành cho quý vị! Ngoài các cuộc gặp Cà Phê Cùng Phụ Huynh (Parent Coffees), Hội Đồng Trường Học và ELAC, chúng tôi cũng rất hào hứng khi được tạo nên một Trường Trung Học thú vị nhất và cộng tác nhất cho tất cả mọi người. Từ các nỗ lực dọn dẹp vườn và khuôn viên của cộng đồng đến việc kinh doanh đồ ăn tại các sự kiện cộng đồng vào buổi tối, như đêm xem phim, hội chợ sức khỏe, đêm văn chương và toán học, chúng tôi cùng nhau đoàn kết để mang đến những điều tuyệt vời. Mọi sự tham gia đều được ghi nhận và các mục tiêu của trường học luôn hướng tới tỷ lệ tham gia cao. Hàng năm, chúng tôi đều ghi nhận tất cả các phụ huynh đã tình nguyện tham gia và luôn mong muốn củng cố năng lực lãnh đạo của họ. Hàng tháng, chúng tôi tiếp đón cộng đồng đến với Ngày Hội Mở (Open Door Days) để tham quan trường học khi ghé qua và mỗi tuần, một nhóm phụ huynh sẽ tập trung lại để xúc tiến công việc của chúng tôi.

Phụ huynh muốn tham gia vào công việc của chúng tôi tại Trường Trung học Cơ sở Sheppard, xin hãy liên hệ với văn phòng chính của chúng tôi theo số 408-928-8800 hoặc Hiệu trưởng theo số 408-928-8806.

-----

## Tình trạng vắng mặt thường xuyên theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021

| Nhóm Học sinh                              | Ghi danh tích lũy | Vắng mặt thường xuyên đủ điều kiện ghi danh | Số lần vắng mặt | Tỷ lệ vắng mặt thường xuyên |
|--------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|
| Bất kỳ học sinh                            | 578               | 575                                         | 1               | 0.2                         |
| Nữ                                         | 255               | 253                                         | 1               | 0.4                         |
| Nam                                        | 323               | 322                                         | 0               | 0.0                         |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa | 0                 | 0                                           | 0               | 0.0                         |
| Người gốc Châu Á                           | 150               | 148                                         | 0               | 0.0                         |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi         | 7                 | 7                                           | 0               | 0.0                         |
| Người Phi Luật Tân                         | 74                | 74                                          | 0               | 0.0                         |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh         | 323               | 322                                         | 1               | 0.3                         |
| Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình   | 4                 | 4                                           | 0               | 0.0                         |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chứng tộc        | 11                | 11                                          | 0               | 0.0                         |
| Người Da trắng                             | 9                 | 9                                           | 0               | 0.0                         |
| Sinh viên nói tiếng anh                    | 130               | 130                                         | 0               | 0.0                         |
| Những đứa con nuôi                         | 2                 | 2                                           | 0               | 0.0                         |
| Vô gia cư                                  | 5                 | 5                                           | 0               | 0.0                         |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn | 450               | 448                                         | 1               | 0.2                         |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành   | 6                 | 6                                           | 0               | 0.0                         |
| Học sinh khuyết tật                        | 79                | 79                                          | 0               | 0.0                         |

### C. Tham Gia

#### Ưu tiên của Tiểu bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

## Đình Chỉ và Đuổi Học

Bảng này cho biết dữ liệu về việc đình chỉ và buộc thôi học được thu thập từ tháng 7 năm trước đến tháng 6 năm sau, tương ứng với một năm học.

Dữ liệu được thu thập trong năm học 2020 – 2021 sẽ không so sánh được với những năm học trước do sự khác biệt trong phương thức học tập để đối phó với đại dịch COVID-19.

| Môn học  | Trường<br>2018-19 | Trường<br>2020-21 | Học khu<br>2018-19 | Học khu<br>2020-21 | Tiểu bang<br>2018-19 | Tiểu bang<br>2020-21 |
|----------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Đình chỉ | 2.54              | 0.00              | 2.23               | 0.02               | 3.47                 | 0.20                 |
| Đuổi học | 0.00              | 0.00              | 0.00               | 0.00               | 0.08                 | 0.00                 |

Bảng này cho biết dữ liệu về việc đình chỉ và buộc thôi học được thu thập từ tháng 7 năm trước đến tháng 2 năm sau, một phần của năm học do đại dịch COVID-19. Các dữ liệu về tỷ lệ bị đình chỉ và buộc thôi học không được so sánh với dữ liệu của các năm khác do năm học 2019 – 2020 chỉ diễn ra một phần vì dịch COVID-19. Do đó, việc so sánh tỷ lệ bị đình chỉ và buộc thôi học trong năm học 2019 – 2020 với các năm trước là không phù hợp.

| Môn học  | Trường<br>2019-20 | Học khu<br>2019-20 | Tiểu bang<br>2019-20 |
|----------|-------------------|--------------------|----------------------|
| Đình chỉ | 1.29              | 1.60               | 2.45                 |
| Đuổi học | 0.00              | 0.00               | 0.05                 |

## Tình trạng đình chỉ và buộc thôi học theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021

| Nhóm Học sinh                                       | Suspensions Rate | Expulsions Rate |
|-----------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Bất kỳ học sinh                                     | 0.00             | 0.00            |
| Nữ                                                  | 0.00             | 0.00            |
| Nam                                                 | 0.00             | 0.00            |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa          | 0.00             | 0.00            |
| Người gốc Châu Á                                    | 0.00             | 0.00            |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi                  | 0.00             | 0.00            |
| Người Phi Luật Tân                                  | 0.00             | 0.00            |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                  | 0.00             | 0.00            |
| Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương     | 0.00             | 0.00            |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc                 | 0.00             | 0.00            |
| Người Da trắng                                      | 0.00             | 0.00            |
| Sinh viên nói tiếng anh                             | 0.00             | 0.00            |
| Những đứa con nuôi                                  | 0.00             | 0.00            |
| Vô gia cư                                           | 0.00             | 0.00            |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn          | 0.00             | 0.00            |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân | 0.00             | 0.00            |
| Học sinh khuyết tật                                 | 0.00             | 0.00            |

## 2021-22 Kế Hoạch An Toàn Trường Học

Trường Trung Học Sheppard có một kế hoạch an toàn trường học vô cùng chi tiết và toàn diện, trong đó nêu rõ các thủ tục, hệ thống và quy trình cần thực hiện trong mọi trường hợp khẩn cấp. Kế hoạch cũng bao gồm các mục tiêu về an toàn hàng năm do học sinh, đội ngũ nhân viên và phụ huynh đề ra. Kế Hoạch An Toàn Trường Học và các quy trình luyện tập được đánh giá trong năm với toàn bộ đội ngũ nhân viên. Các cảnh báo an toàn được chia sẻ với tất cả nhân viên khi cần thiết trong suốt năm học.

Ủy Ban An Toàn Học Đường Sheppard sẽ cập nhật kế hoạch trước khi trình lên Hội Đồng Ủy Thác của Khu Học Chánh Tiểu Học Alum Rock Union để xin phê chuẩn hàng năm. Kế hoạch sửa đổi đã được phê chuẩn gần nhất vào Tháng 2 năm 2021. Kế Hoạch An Toàn Trường Học bao gồm một chính sách hành vi toàn diện, có thể thực thi và liên tục, một bộ quy tắc và quy định, chính sách về trang phục, bộ thủ tục về luyện tập an toàn/cứu hộ, chính sách đi học muộn, chính sách chuyên cần, chính sách giới thiệu, chính sách không phân biệt đối xử với quyền và trách nhiệm của học sinh, chính sách an ninh trong khuôn viên, chính sách quấy rối, chính sách quản lý xung đột, chính sách an toàn trên Internet và chính sách can thiệp.

Kế Hoạch An Toàn được sửa đổi và phê chuẩn hàng năm. Ngoài ra, trường học cũng thực hiện giám sát trước và sau giờ học cũng như quản chế trong giờ ăn nửa buổi và giờ ăn trưa. Một nhân viên cảnh sát nhà trường sẽ có mặt tại khuôn viên từ Thứ Hai đến Thứ Sáu. Mọi khách đến thăm phải báo cáo với văn phòng chính khi đến nơi để đảm bảo an toàn cho khuôn viên của chúng tôi.

## 2018-19 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Sĩ Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2019-20. Cột "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học            | Sĩ số Trung bình Trong lớp | Số lớp có 1-20 học sinh | Số lớp có 21-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ | 24                         | 10                      | 18                       | 6                         |
| Toán               | 23                         | 5                       | 9                        | 3                         |
| Khoa học           | 28                         | 2                       | 7                        | 5                         |
| Khoa học Xã hội    | 28                         | 2                       | 8                        | 4                         |

## 2019-20 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Sĩ Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2019-20. Cột "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học            | Sĩ số Trung bình Trong lớp | Số lớp có 1-20 học sinh | Số lớp có 21-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ | 31                         | 7                       | 22                       | 8                         |
| Toán               | 24                         | 5                       | 10                       | 1                         |
| Khoa học           | 30                         | 2                       | 8                        | 4                         |
| Khoa học Xã hội    | 28                         | 2                       | 8                        | 4                         |

## 2020-21 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Sĩ Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2020-21. Cột “Sĩ lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học            | Sĩ số Trung bình Trong lớp | Số lớp có 1-20 học sinh | Số lớp có 21-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ | 31                         | 6                       | 20                       | 13                        |
| Toán               | 26                         | 4                       | 10                       | 2                         |
| Khoa học           | 29                         | 2                       | 3                        | 9                         |
| Khoa học Xã hội    | 31                         | 1                       | 5                        | 7                         |

## 2020-21 Tỷ lệ Cố vấn Học tập trên số học sinh

Bảng này cho biết tỷ lệ học sinh được phân cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm. Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

| Chức vụ                         | Tỷ lệ |
|---------------------------------|-------|
| Cố vấn Học tập trên số học sinh | 380.7 |

## 2020-21 Cố Vấn Học Tập và Nhân Viên Hỗ Trợ Khác

Bảng này cho biết số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được chỉ định cho trường. Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

| Chức vụ                                                | Số Học Sinh Trung Bình trên mỗi Cố Vấn Học Tập |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Cố Vấn (Phát Triển Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp) | 1.5                                            |
| Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư)              | 0                                              |
| Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên)   | 0                                              |
| Nhà Tâm Lý Học                                         | 0                                              |
| Nhân viên Xã hội                                       | 0                                              |
| Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác              | 0                                              |
| Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy)                 | 0                                              |

## 2019-20 Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh và Lương của Giáo Viên tại Địa Điểm Trường

Bảng này cho biết chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên trung bình năm học 2019 – 2020 của trường. Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

| Loại                                    | Tổng Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh | Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn) | Trong Dự Trù Ngân Sách Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn) | Lương Trung bình Của Giáo Viên |
|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Tên trường                              | \$14,443                      | \$6,669                             | \$7,774                                              | \$97,561                       |
| Số Tiền của                             | N/A                           | N/A                                 | \$1,148.34                                           | \$90,674                       |
| Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa | N/A                           | N/A                                 | 148.5                                                | 7.3                            |
| Tiểu bang                               |                               |                                     | \$8,444                                              | \$85,863                       |
| Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa | N/A                           | N/A                                 | -8.3                                                 | 12.8                           |

## 2020-21 Các Loại Dịch Vụ được Tài Trợ

Trường Trung Học Sheppard cung cấp các dịch vụ được tài trợ sau để hỗ trợ thành công cho tất cả học sinh. Các trường hợp ưu tiên bao gồm chuyển cấp dễ dàng từ tiểu học sang trung học, thành công trong học tập giúp tạo vị thế cho tất cả học sinh sẵn sàng vào phổ thông, phát triển trẻ em toàn diện bao gồm cả hỗ trợ sức khỏe tâm thần và trải nghiệm cuộc sống thực tế được liên kết trực tiếp với hoạt động học tập và ước mơ của học sinh để đáp ứng các tiêu chuẩn về học tập:

- Citizen Schools. Học Tập Mở Rộng (Extended Learning) là một chương trình giảng dạy chủ yếu hỗ trợ học sinh lớp sáu.
- Các lớp học can thiệp được lên lịch cho học sinh có nguy cơ và các trung tâm bài tập về nhà sẽ hỗ trợ học sinh đạt được thành công
- Việc học tập của sinh viên được hỗ trợ thông qua sự phát triển chuyên môn, phân tích dữ liệu của các đánh giá, tích hợp công nghệ của nhân viên chúng tôi và trải nghiệm trường học ngoài khuôn viên trường bao gồm các chuyến đi thực tế.

## 2019-20 Lương Giáo Viên và Nhân Viên Hành Chính

Bảng này cho biết mức lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2019 – 2020. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

| Hạng mục                                                   | Số Tiền của Học Khu | Mức Trung Bình của Tiểu Bang Dành Cho các Học Khu Trong Cùng Hạng Mục |
|------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Lương Khởi Điểm của Giáo Viên                              | \$59,197            | \$52,060                                                              |
| Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên                         | \$92,160            | \$84,043                                                              |
| Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên                           | \$109,665           | \$107,043                                                             |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trường (Tiểu Học)            | \$121,783           | \$133,582                                                             |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trường (Trung Học Cơ Sở)     | \$134,266           | \$138,803                                                             |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trường (Trung Học)           | \$0                 | \$133,845                                                             |
| Mức Lương của Giám Đốc Học Khu                             | \$218,543           | \$240,628                                                             |
| Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên            | 36%                 | 35%                                                                   |
| Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính | 6%                  | 5%                                                                    |

## Phát triển Chuyên môn

Mục tiêu Phát Triển Nhân Viên do Nhóm Lãnh Đạo xây dựng cùng với sự tham gia đóng góp ý kiến của tất cả nhân viên. Các mục tiêu này bắt đầu từ việc phân tích dữ liệu thành tích của học sinh và một kế hoạch toàn diện để tăng thành tích của học sinh. Cả chuyên gia bên ngoài và nguồn lực nội bộ đều được sử dụng để đào tạo giáo viên ở các lĩnh vực mục tiêu. Các lĩnh vực mục tiêu gồm có: Thực hiện chương trình học tập có nhiều thử thách của Thế Kỷ 21 cho cả Học Viện AVID và Atlas, Chiến Lược Giảng Dạy Hiệu Quả cho Học Viên Anh Ngữ, Sự Tham Gia của Phụ Huynh, và Thành Công của Học Sinh cùng sự tiến bộ liên tục. Nhóm Lãnh Đạo Giảng Dạy của chúng tôi có trách nhiệm xúc tiến công việc trên mọi lĩnh vực. Chúng tôi thực hiện việc này thông qua Chu Kỳ Đặt Câu Hỏi Hướng Tới Kết Quả của mình. Thông qua việc đặt mục tiêu và phân tích dữ liệu, chúng tôi sẽ định kỳ cập nhật Lý Thuyết Hành Động của mình cũng như vạch ra tiến trình và công việc cần thực hiện. Tài liệu này có tại văn phòng tiếp đón của chúng tôi.

Bảng này cho biết số ngày đến trường dành riêng cho sự phát triển và tiến bộ không ngừng của nhân viên.

| Môn học                                                                                 | 2019-20 | 2020-21 | 2021-22 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng cao Chuyên Môn Thường Xuyên | 2       | 2       | 2       |

# Khu học chính Tiểu học Alum Rock Union

## Phụ lục Thẻ Báo cáo Trách nhiệm của Địa phương (LARC) Năm Học 2020-21

### Phụ lục Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm của Địa Phương (LARC)

#### Tổng quan về Phụ Lục Báo Cáo Trách nhiệm của Địa Phương (LARC) Năm Học 2020-21

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Giáo dục Tiểu bang California (State Board of Education, SBE) xác định rằng Bộ Giáo dục California (CDE) sẽ sử dụng SARC làm cơ chế để tiến hành thu thập dữ liệu một lần về kết quả kiểm tra tổng hợp cấp LEA của tất cả bài đánh giá tại địa phương của trường được thực hiện trong năm học 2020–2021 để đáp ứng yêu cầu báo cáo của Đạo luật Mọi Học sinh Thành công (Every Students Succeeds Act, ESSA) liên bang đối với Thẻ Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Cơ quan Giáo dục Địa phương (LARC).

Mỗi cơ quan giáo dục địa phương (LEA) sẽ chịu trách nhiệm lập và đăng LARC hàng năm của họ theo ESSA liên bang. Theo thường lệ, CDE sẽ thay mặt cho tất cả LEA lập và đăng các LARC.

Chỉ trong năm học 2020–2021 và các LARC 2020–2021, các LEA được yêu cầu báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá tổng hợp tại địa phương của họ ở cấp LEA cho CDE bằng cách điền các bảng bên dưới qua SARC. Những dữ liệu này sẽ được sử dụng để đáp ứng yêu cầu liên bang của LEA đối với LARC của họ. Lưu ý rằng nhà trường và LEA có trách nhiệm đảm bảo rằng tất cả các quy tắc về quyền riêng tư và ngăn chặn dữ liệu của học sinh được áp dụng khi báo cáo dữ liệu trong Bảng 3 và 4 trong Phụ lục theo quy định hiện hành.

Các bảng dưới đây không phải là một phần của mẫu SARC 2020–2021 được SBE phê duyệt mà là cơ chế mà các dữ liệu bắt buộc này sẽ được thu thập từ các LEA.

Nhằm phục vụ mục đích liên quan tới LARC và diễn giải các bảng sau, LEA được định nghĩa là một khu học chánh, một văn phòng giáo dục của quận, hoặc một trường bán công được tài trợ trực tiếp.

### Thông tin liên hệ của học khu năm học 2021 – 2022

|                        |                                        |
|------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tên Học khu</b>     | Khu học chính Tiểu học Alum Rock Union |
| <b>Số điện thoại</b>   | (408) 928-6800                         |
| <b>Giám đốc</b>        | Hilaria Bauer, Ph.D.                   |
| <b>Địa chỉ Email</b>   | hilaria.bauer@arUSD.org                |
| <b>Website Học khu</b> | www.arUSD.org                          |

## 2020-21 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện. CDE sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ thay vì CAASPP, CDE sẽ điền giá trị “NT” vào bảng này, nghĩa là trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP để đánh giá học sinh. Xem bảng (các) kỳ thi đánh giá nội bộ để biết thêm thông tin.

| CAASPP<br>Nhóm Học sinh                    | CAASPP<br>Tổng Ghi<br>danh | CAASPP<br>Số Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>không Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>Đáp ứng<br>hoặc Vượt<br>qua |
|--------------------------------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Bất kỳ học sinh                            | 5587                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Nữ                                         | 2708                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Nam                                        | 2879                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa | 18                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người gốc Châu Á                           | 663                        | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi         | 64                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người Phi Luật Tân                         | 294                        | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh         | 4349                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình   | 25                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc        | 88                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người Da trắng                             | 86                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Sinh viên nói tiếng anh                    | 1782                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Những đứa con nuôi                         | 21                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Vô gia cư                                  | 54                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Quốc phòng                                 | 0                          | 0                   | 0                             | 0                                   | 0                                                  |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn | 4446                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành   | 38                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Học sinh khuyết tật                        | 774                        | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |

## Kết quả kỳ thi CAASPP môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện. CDE sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ thay vì CAASPP, CDE sẽ điền giá trị “NT” vào bảng này, nghĩa là trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP để đánh giá học sinh. Xem bảng (các) kỳ thi đánh giá nội bộ để biết thêm thông tin.

| CAASPP<br>Nhóm Học sinh                    | CAASPP<br>Tổng Ghi<br>danh | CAASPP<br>Số Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>không Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>Đáp ứng<br>hoặc Vượt<br>qua |
|--------------------------------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Bất kỳ học sinh                            | 5588                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Nữ                                         | 2709                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Nam                                        | 2879                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa | 18                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người gốc Châu Á                           | 663                        | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi         | 64                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người Phi Luật Tân                         | 294                        | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh         | 4350                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình   | 25                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc        | 88                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Người Da trắng                             | 86                         | NT                  | NT                            |                                     | NT                                                 |
| Sinh viên nói tiếng anh                    | 1783                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Những đứa con nuôi                         | 21                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Vô gia cư                                  | 54                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Quốc phòng                                 | 0                          | 0                   | 0                             | 0                                   | 0                                                  |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn | 4447                       | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành   | 38                         | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |
| Học sinh khuyết tật                        | 774                        | NT                  | NT                            | NT                                  | NT                                                 |

## Kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn ELA theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11. LEA/nhà trường sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP, LEA/nhà trường sẽ điền giá trị “N/A” vào tất cả các ô, nghĩa là bảng này Không áp dụng cho trường này.

\*Bảng hoặc trên mức tiêu chuẩn theo cấp lớp trong trường hợp kỳ thi đánh giá nội bộ được thực hiện.

## Kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11. LEA/nhà trường sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP, LEA/nhà trường sẽ điền giá trị “N/A” vào tất cả các ô, nghĩa là bảng này Không áp dụng cho trường này.

\*Bảng hoặc trên mức tiêu chuẩn theo cấp lớp trong trường hợp kỳ thi đánh giá nội bộ được thực hiện.